VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-AMS

NAM MA

SHEET 5653 II
SERIES L7014

103°15′ 22°15′ — 103°30′ 22°15′

NAM KHAM 1.1 KM. — BẢN NA THAM 2.0 KM.

320 000m. E. — 2434 000m N.

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL— 20 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT

SPHEROID . . . . . EVEREST
GRID . . 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION . . . . . TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM . . . . . APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM . . . . . INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC.....*EVEREST*
Ô VUÔNG.....*UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)*
HỆ-THỐNG CHIẾU.....*U.T.M.*
BÌNH-DIỆN CHUẨN.....*MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHÒNG CHỪNG*
HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU CHUẨN.....*HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU ẤN-ĐỘ 1960*

PREPARED BY . . . . . AMS (AM), U. S. ARMY, 1967
CONTROL BY . . . . . SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY . . . . . AMS ( ), U. S. ARMY
Reprinted by NIMA 02-01

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TỈNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA OPERATIONAL HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 314-263-4864; DSN 693-4864; OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN.: ES, MAIL STOP L-88, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°37′ (11 MILS; MIL)

GN BV — GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG — MAGNETIC NORTH BẮC TỪ — TRUE NORTH BẮC ĐỊA DƯ — 1965

LEGEND — *CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1966
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1966

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Closed canopy indicates 75% or more of ground area is concealed under a dense cover. Open canopy indcates 25% to 75% of ground area is concealed under an uneven, discontinuous cover.
Vòm cây kín chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 75%, hay hơn và mặt đất kín phía dưới một bao phủ rậm. Vòm cây thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% tới 75% và mặt đất kín phía dưới một bao phủ không bằng phẳng và không liền nhau.

ROADS— *ĐƯỜNG-SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi*
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface— *Đường đất*
- Cart track— *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail— *Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS— *ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Horizontal control point; Route marker — *Điểm trắc-địa; Danh-hiệu đường-sá* (151)

Spot elevation in meters; Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* ×729 ×729

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village— *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ, Thập-tự, Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Cemetery— *Nghĩa-địa*
Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Đùng quanh năm; Từng mùa*
International boundary— *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary— *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary— *Ranh giới Tỉnh*
Road on levee— *Đường đắp*
Levee; Wall— *Bờ đắp; Tường*
Sand— *Cát*
Area name— *Tên vùng hay địa-điểm* HAO LONG
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*

FOREST— *RỪNG*
- Closed canopy — *Vòm cây kín*
- Open canopy — *Vòm cây thưa*
- Brushwood — *Bụi rậm*
- Plantation — *Đồn-điền*
- Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*

Bridge — *Cầu*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ* Falls

GLOSSARY—*CỔ-TỪ*

Bản	settlement
Hoi	stream
Nam	stream
Pha	mountain
Phou	mountain
Sông	river

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

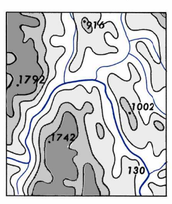

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

5653 IV	5653 I	5753 IV
5653 III	5653 II	5753 III
5652 IV	5652 I	5752 IV

Sheet 5653 II falls within NF 48-5, L509, 1 250,000

Highest
High
Medium
Low

NAM MA, VIETNAM

GRID ZONE DESIGNATION
MÊNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48Q
100,000 M SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100 000 M
UK

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những toạ-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông
Example Thí dụ 2434000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TOẠ-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CỦA MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT △ 1568 — THÍ DỤ △ 1568

1 Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies
2 Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself
Estimate tenths from grid line to point
3 Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself
Estimate tenths from grid line to point

1 Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100 000 mét của địa-điểm muốn tìm toạ-độ
2 Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm.
3 Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm.

	UK
	28
	7
	45
	8

SAMPLE REFERENCE — THÍ DỤ — UK287458

If reporting beyond 9° N.S or 18° E.W. prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mênh-danh khu kẻ ô — 48QUK287458

NSN 7643014022875
NIMA Ref No. L701456532
ED. NO. 002